

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

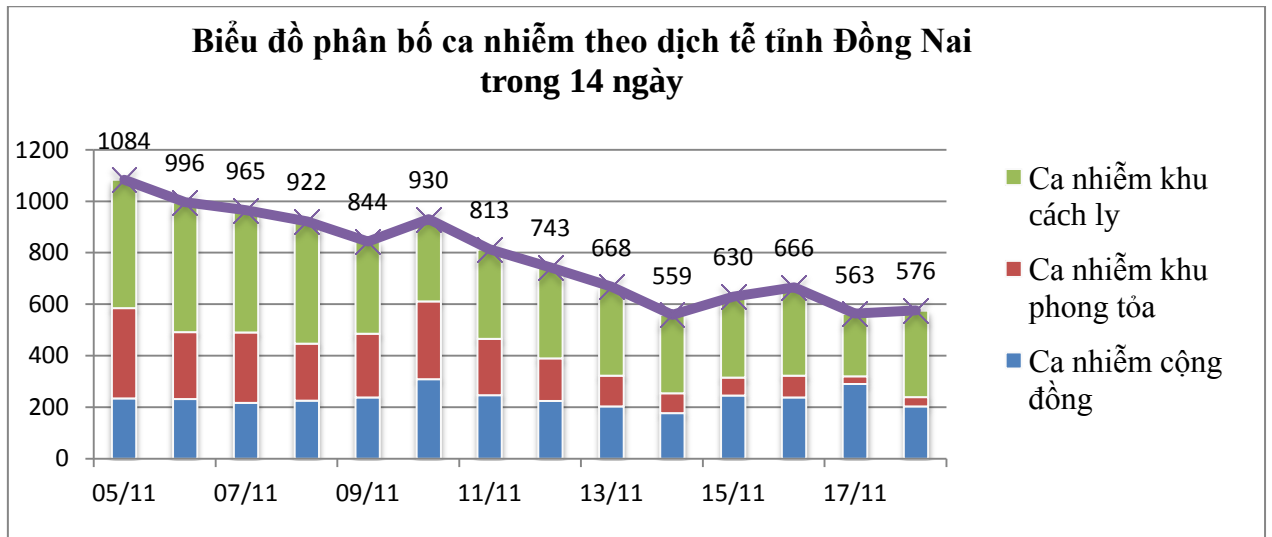
Số: 9700/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 19 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 18/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	346	83	263	0	0	0	0	0	241	0	33056
2	Nhơn Trạch	56	22	34	0	0	0	0	0	-	-	17715
3	Vĩnh Cửu	8	8	0	0	0	0	0	0	303	3	12772
4	Trảng Bom	35	22	13	0	0	0	0	0	732	0	8271
5	Long Thành	13	0	0	13	0	0	0	0	-	-	3258
6	Thống Nhất	13	5	0	8	0	0	0	0	-	-	1515
7	Định Quán	6	5	0	1	0	0	0	0	-	-	1032
8	Xuân Lộc	73	48	25	0	0	0	0	0			847
9	Long Khánh	16	5	0	11	0	0	0	0	0	0	809
10	Cẩm Mỹ	6	5	1	0	0	0	0	0	8	3	767
11	Tân Phú	4	1	0	3	0	0	0	0	-	-	628
12	Ngoại tỉnh, khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	400
Tổng số		576	204	336	36	0	0	0	0	1284	6	81.070



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 204 ca (giảm 29,9%) so với hôm qua, Lũy kế trong 07 ngày là 1.586 ca (giảm 6,9% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 83 ca ngụ tại An Bình (02), An Hòa (01), Bình Đa (01), Bửu Hòa (01), Bửu Long (02), Hiệp Hòa (01), Hóa An (08), Hòa Bình (01), Hồ Nai (01), Long Bình (14), Long Bình Tân (01), Phước Tân (01), Quang Vinh (04), Quyết Thắng (02), Tam Hiệp (02), Tam Phước (07), Tân Biên (05), Tân Hiệp (08), Tân Hòa (04), Tân Phong (05), Tân Tiến (01), Thống Nhất (01), Trảng Dài (08), Trung Dũng (02).

- **Cẩm Mỹ:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Long Giao (01), Sông Nhạn (01), Thừa Đức (03).

- **Định Quán:** ghi nhận 05 ca ngụ tại La Ngà (02), Ngọc Định (01), Phú Lợi (01), Suối Nho (01).

- **Long Khánh:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Bảo Vinh (02), Bàu Sen (01), Suối Tre (01), Xuân Hòa (01).

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 22 ca ngụ tại Đại Phước (01), Hiệp Phước (05), Long Tân (05), Long Thọ (01), Phú Đông (01), Phú Hội (01), Phú Hữu (01), Phước An (01), Phước Khánh (03), Phước Thiện (03), Vĩnh Thanh (01).

- **Tân Phú:** ghi nhận 01 ca ngụ tại Phú Sơn.

- **Thống Nhất:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Dầu Giây (02), Gia Tân 1 (02), Quang Trung (01).

- **Trảng Bom:** ghi nhận 22 ca ngụ tại An Viễn (02), Bắc Sơn (04), Bình Minh (01), Đông Hòa (03), Giang Điền (03), Hồ Nai 3 (04), Quảng Tiến (02), Sông Trầu (02), Tây Hòa (01).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 08 ca ngụ tại Tân An (01), Tân Bình (01), Thiện Tân (01), Vĩnh Tân (05).

- **Xuân Lộc:** ghi nhận 48 ca ngụ tại Gia Ray (05), Suối Cao (03), Suối Cát (03), Xuân Bắc (01), Xuân Định (01), Xuân Hiệp (02), Xuân Hòa (01), Xuân Hưng (10), Xuân Phú (04), Xuân Tâm (06), Xuân Thành (04), Xuân Thọ (05), Xuân Trường (03).

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 29,9% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày giảm 6,9% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch, tạo thành nhiều ổ dịch lây nhiễm thứ phát rải rác trong cộng đồng. Trong ngày có 10/11 huyện/thành phố ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng (trừ Long Thành), nhiều nhất tại Hóa An (08), Tân Hiệp (08), Trảng Dài (08) – Biên Hòa; Xuân Hưng (10) – Xuân Lộc.

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 68 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	86	1.501	37.308	38.809
Cách ly tại nhà	2.048	18.207	82.138	100.345
Theo dõi sức khỏe	169	7.558	31.749	39.337

Trong đó :

- **F1** : Đang theo dõi: 1.116; Lũy kế: 25.462
- **F2**: Đang theo dõi: 1.772; Lũy kế: 37.415
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 60; Lũy kế: 12.724

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	576	12.406	905	68.057	07	646	49
Tỉ lệ		15,30%		83,91%		0,80%	0,39%

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 49 ca (0,39%), CPAP 5 ca (0,04%), HFNC 27 ca (0,21%), thở oxy 214 ca (1,72%), có triệu chứng trung bình 2.306 ca (17,56%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 9.805 ca (79,03%).

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	281	162	119
Tầng 2	8.966	2.792	6.174
Tầng 1	8.623	1.954	6.669

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	76	516	576
2	Trảng Bom	16	920	1.067
	Tổng	92	1.436	1.643

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

3.1. Tình hình tiêm chủng cho người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên (Cập nhật ngày 17/11)

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)	
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2
A	Tỉnh Đồng Nai	5.593	2.751.907	2.209.857	4.961.764	109,72%	88,11%
1	Biên Hòa	330	954.997	753.001	1.707.998	109,94%	86,69%
2	Long Khánh	20	138.120	112.461	250.581	113,38%	92,32%
3	Xuân Lộc	345	203.215	169.662	372.877	122,39%	102,18%
4	Tân Phú	1.946	119.636	93.932	213.568	89,07%	69,93%
5	Cẩm Mỹ	574	102.322	94.627	196.949	100,04%	92,52%
6	Trảng Bom	1.190	294.983	229.888	524.871	104,16%	81,17%
7	Định Quán	303	155.596	127.780	283.376	103,19%	84,74%
8	Vĩnh Cửu	1	145.561	116.989	262.550	120,15%	96,57%
5	Long Thành	884	239.810	195.792	435.602	125,51%	102,47%
10	Thống Nhất	-	126.767	105.105	231.872	97,29%	80,66%
11	Nhơn Trạch	-	270.900	210.620	481.520	113,60%	88,32%

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 109,72% ; Mũi 2: 88,11%.

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 21 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 4.787.428 liều.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %
1	Biên Hòa	63.535	63.255	99,56	198.192	196.609	99,20

2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71	37.675	36.408	96,64
3	Long Thành	23.449	22.261	94,93	59.238	56.336	95,10
4	Nhon Trạch	15.226	14.531	95,44	48.894	47.049	96,23
5	Thống Nhất	13.037	11.391	87,37	37.414	31.672	84,65
6	Trảng Bom	19.115	17.120	89,56	92.978	88.032	94,68
7	Vĩnh Cửu	9.484	8.750	92,26	32.466	29.389	90,52
8	Xuân Lộc	19.734	18.297	92,72	57.427	56.004	97,52
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.792	97,49	34.375	33.912	98,65
10	Định Quán	13.434	12.554	93,45	35.412	33.071	93,39
11	Tân Phú	11.970	11.411	95,33	23.040	22.057	95,73
	Tổng	212.117	202.413	95,43	657.111	630.539	95,96

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi được hiệu chỉnh theo báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 95,43%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 95,96%.

3.2. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

STT	Địa phương	Trẻ em (Từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi)						
		Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng	Số vắc xin còn lại
1	Biên Hòa	93.343	37	32.278	34,58%	2	0	270
2	Long Khánh	13.790	8	6.274	45,50%	0	0	
3	Long Thành	22.096	12	10.017	45,33%	1	0	
4	Nhon Trạch	23.393	3	4.925	21,05%	1	0	54
5	Thống Nhất	16.405	13	9.556	58,25%	0	0	0
6	Trảng Bom	34.961	13	12.322	35,24%	0	0	0
7	Vĩnh Cửu	15.893	4	4.300	27,06%	2	0	0
8	Xuân Lộc	24.646	9	11.884	48,22%			
9	Cẩm Mỹ	12.810	4	2.877	22,46%			
10	Định Quán	20.291	0	15.389	75,84%	0	0	0
11	Tân Phú	17.908	4	5.480	30,60%	3		390
	Tổng	295.536	107	115.302	39,01%	9	0	714

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 39,01%.

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	1.363	558	1.483.038	9.207

RT-PCR mẫu đơn	4.266	1.976	1.933.429	210.639
RT-PCR mẫu gộp	614	144	341.349	25.398
Lượt người thực hiện PCR	7.192	1.976	3.635.022	210.639

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 93 mẫu tại Trảng Bom

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 144 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 196 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

+ 171 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).

(xã Phước Thái – Long Thành thành lập 02 TYT lưu động)

+ 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).

(Chi tiết tại Phụ lục)

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 29,9% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày giảm 6,9% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch, tạo thành nhiều ổ dịch lây nhiễm thứ phát rải rác trong cộng đồng. Trong ngày có 10/11 huyện/thành phố ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng (trừ Long Thành), nhiều nhất tại Hóa An (08), Tân Hiệp (08), Trảng Dài (08) – Biên Hòa; Xuân Hưng (10) – Xuân Lộc.

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 68 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 109,72% ; Mũi 2: 88,11%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 95,43%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 95,96%.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 39,01%.
- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 18/11/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.
- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.
- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.
- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.344 đơn vị
2. Người lao động	9.357 người	1.155.499 người
3. Hộ kinh doanh	50 hộ	14.590 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.344 đơn vị
2. Người lao động	5.089 người	1.099.690 người
3. Hộ kinh doanh	50 hộ	14.067 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
-----------	-------------------	--	---	--------------

1	TP. Biên Hòa	429.658/437.622	713,44/784,12	98,18
2	Cẩm Mỹ	21.224/21.224	32,00/32,00	100
3	Định Quán	32.304/32.845	49,71/50,53	98,35
4	TP. Long Khánh	52.409/53.706	83,36/85,30	97,58
5	Long Thành	61.862/61.862	95,57/95,57	100
6	Nhơn Trạch	115.302/121.890	183,76/200,32	94,60
7	Tân Phú	41.939/45.830	63,19/76,34	91,51
8	Trảng Bom	157.169/163.926	256,29/298,04	95,88
9	Thống Nhất	29.029/29.029	43,74/43,74	100
10	Xuân Lộc	54.774/82.383	86,65/116,83	66,49
11	Vĩnh Cửu	76.431/76.435	241,73/214/74	99,99
	Tổng cộng	1.072.209/1.126.860	1.822,63/1.967,71	95,15

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT
(Cập nhật đến ngày 18/11/2021 tại Báo cáo số 768/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
Cấp 1 (Bình thường mới)	01* (giảm 01)	54 (giảm 26)
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	10 (tăng 02)	81 (tăng 28)
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00 (giảm 01)	35 (giảm 02)
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00
Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2 <i>(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 105 ca/100.000 dân, tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%)</i> <i>170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động</i>		

* Huyện Xuân Lộc

Phụ lục 3: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng					
												Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
1	BVDN/ HSTC	40	50	4	1	1	50		215		10		20	20						26	
2	BVTN/TTHSTC	200	70	20	7	2		300	296	155	14	3	20	23	48	0	2	0	39	69	0

3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	2	0	0	35	58	44	70	4	2	2	14	13	0		2	10	14	5
4	BVĐKKVLT	100	100	5	0	0	39	89	37	43	6	3	2	27	5	0	0	0	27	22	61
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	BV Đồng Nai 2																				
Tổng cộng (tầng 3)		520	281	31	8	3	124	448	593	268	34	8	44	84	66	0	2	2	76	131	66
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	10	46	0	118	32	2	2063	0	0	0	0	5	114	0	20	5	7	167
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	9	0	0	215	103	0	2278	0	0	0	4	85	170	9	75	13	15	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	0	53	0	223	88	0	3667	0	0	0	22	36	187	20	23	19	83	50
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	0	0	0	159	69	0	2493	0	0	0	0	6	153	0	73	4	3	186
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	0	16	0	83	48	0	1716	0	0	0	2	2	123	2	16	3	7	197
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	45	35	1	204	129	0	6789	0	0	0	6	21	177	9	24	13	33	806
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	37	10	2	271	164	1	5378	0	0	0	7	26	238	6	12	3	24	428
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	600	5	108	0	285	64	0	3193	0	0	0	11	38	274	6	40	5	39	315
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	2	0	0	288	33	1	3174	0	0	0	4	4	284	3	68	15	31	374
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	10	78	5	325	110	1	4671	0	0	0	18	29	278	10	42	23	33	482
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	0	0	0	212	0	0	0	0	0	0	1	30	182	1	51	2	4	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	10	6	0	47	24	0	787	0	0	0	3	37	10	0	7	1	10	80
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	49	43	9	126	398	0	831	0	2	1	2	53	69	0	72	0	1	0
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	6	2	0	44	0	0	303	0	0	0	5	22	7	2	5	12	12	106
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	4	2	3	13	27	0	36	3	0	0	1	2	8	0	0	4	9	17
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0		5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2																				
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	11	9	1	74	310	0	409	1	0	0	3	4	66	0	0	2	12	9

19	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	3	12	0	27	32	1	336	0	0	0	2	15	10	0	3	0	3	38
20	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	1			11								1	10					
Tổng cộng (tầng 2)		10325	8966	202	420	21	2725	1631	11	38124	4	2	1	91	416	2360	68	531	124	326	3305
1	Biên Hòa	2064	1670	5	39	5	442	1438	13	11563	0	0	0	2	98	374	6	65	10	15	853
2	Long Khánh	400	310	16	11	0	146	72	0	220	0	0	0	0	0	146	0	19	3	3	
3	Vĩnh Cửu	1296	1296	0	48	0	324	1514	3	8380	0	0	0	0	0	324	0	39	4	0	632
4	Định Quán	100	89	10	9	2	51	89	0	213	0	0	0	0	0	51	1	13	0	6	38
5	Tân Phú	60	60	18	10	0	36	156	0	102	0	0	0	0	0	36	0	12	24	0	0
6	Trảng Bom	1528	1498	54	4	3	770	1674	2	4718	0	0	0	0	66	704	9	99	7	10	531
7	Thống Nhất																				
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	1	0	0	191	20	0	0	0	0	0	0	0	191	2	36	0	0	9
10	Long Thành	500	500	7	99	0	437	70	0	1770	0	0	0	0	0	437	3	75	6	241	63
11	Nhon Trạch	4230	3000	366	410	0	1559	0	15	7328	0	0	0	10	350	1199	12	72	26	1461	1441
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		10678	8623	477	630	10	3956	5033	33	34294	0	0	0	12	514	3462	33	430	80	1736	4667
TỔNG TẦNG (3+2+1)		21523	17870	710	1058	34	6805	7112	637	72686	38	10	45	187	996	5822	103	963	280	2193	8038

Phụ lục 4: Tình hình Khu cách ly tập trung

[illegible]

3	Vĩnh Cửu	8	3.655	2.005	5	56	614	15.507	1.391	6	5	4
4	Định Quán											
5	Tân Phú	2	200	200	0	0	0	481	200	0	0	0
6	Trảng Bom											
7	Thống Nhất	1	136	136	0	0	0	1.176	136	0	0	9
8	Xuân Lộc	1	300	300	67	77	98	1.852	202	0	6	17
9	Cẩm Mỹ	2	550	250	2	0	193	1.653	57	2	3	8
10	Long Thành	1	300	300	0	9	70	793	230	23	12	3
11	Nhơn Trạch	7	1.002	1.002	0	20	172	9.851	840	0	0	0
Tổng		34	8.692	6.294	138	233	1.859	44.579	4.445	61	78	92